

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18-3-2026
“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.
2. Ông Lê Văn Hướng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 149/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27/02/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh ngày: 09/4/1976; số căn cước công dân: 046176006918; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường K, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn U, sinh ngày: 05/6/1975; số căn cước công dân: 046075006050; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường K, thành phố H; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2025, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn U quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H) vào ngày 22/11/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà của bố mẹ chồng tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường K, thành phố H) được 05 năm thì vợ chồng làm nhà riêng tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường K, thành phố H) cho đến nay. Sau khi kết hôn, khoảng vào năm 2011

thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông U thường xuyên đi làm ăn xa (ông U là thợ xây dựng), có mối quan hệ tình cảm với người khác khi đưa con sau là Nguyễn Văn Đ còn nhỏ, nhưng vì con cái bà đã chấp nhận thời gian dài để làm ăn, nuôi con. Nay các con đã lớn, đều đã có cuộc sống riêng, bà cảm thấy vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông U.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung là các cháu Nguyễn S, sinh ngày 09/5/1997 và cháu Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 02/01/2000. Hiện nay, cả hai cháu đều đã thành niên, có đủ sức khỏe và khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn – ông Nguyễn Văn U: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn là ông Nguyễn Văn U nhưng trong thời hạn quy định, ông U không nộp hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn của vợ chồng, tình trạng cư trú của ông U và đã tiến hành niêm yết hợp lệ văn bản tố tụng nhưng ông U vắng mặt không có lý do nên không tiến hành lấy lời khai, tổ chức phiên họp công khai việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh G nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông U.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho bà T ly hôn ông U; con chung đã thành niên, tài sản chung và nghĩa vụ tài sản không có yêu cầu nên đề nghị không xem xét; về án phí: buộc bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn với bị đơn là ông Nguyễn Văn U có địa chỉ cư trú tại tổ dân phố T, phường K, thành phố H, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn được niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn U quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H) vào ngày 22/11/1996 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo bà T trình bày, sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà của bố mẹ chồng tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường K, thành phố H) được 05 năm thì vợ chồng làm nhà riêng tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường K, thành phố H) cho đến nay. Khoảng vào năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông U thường xuyên đi làm ăn xa, có mối quan hệ tình cảm với người khác khi đưa con sau là Nguyễn Văn Đ còn nhỏ, nhưng vì con cái bà đã chấp nhận thời gian dài để làm ăn, nuôi con. Nay các con đã lớn, đều đã có cuộc sống riêng, bà cảm thấy vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông U.

Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên toà, bà T vẫn một mực xin ly hôn ông U; đến nay vợ chồng không còn chung sống với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hiện bà T không còn tình cảm vợ chồng với ông U, nên xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn ông U là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn U có hai người con chung là Nguyễn S, sinh ngày 09/5/1997 và Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 02/01/2000. Bà T không yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn do cả hai người con đều đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho bà Trần Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn U.

2. Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn U có hai người con chung là Nguyễn S, sinh ngày 09/5/1997 và Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 02/01/2000. Bà T không yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn do cả hai người con đều đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh P chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000768 ngày 24/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H; bà T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3 – Huế;
- UBND phường Kim Trà;
- (Đăng ký số 034/1996 ngày 22/11/1996);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Dũng

